

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Địa chỉ : Lô 46 CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM

Mã số thuế : 0 3 0 2 6 1 5 0 6 3



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 237.48.....
	Giờ..... Ngày 15 tháng 7 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN
MỤC LỤC

	Trang
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán	01 - 03
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	04
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	05
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	06 - 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		407.173.147.997	616.132.732.132
I. Tiền	110	V.1.	2.866.202.671	6.320.235.696
1. Tiền	111		2.866.202.671	6.320.235.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.918.291.667	39.592.291.667
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.918.291.667	39.592.291.667
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376.723.297.275	407.296.319.631
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	16.326.514.255	13.425.694.343
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	20.370.621.478	38.589.477.556
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3.3	340.026.161.542	355.281.147.732
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4.	696.828.767	696.828.767
1. Hàng tồn kho	141		696.828.767	696.828.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.968.527.617	162.227.056.371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	311.311.902	314.687.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	7.175.109.109	5.511.355.873
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.3	5.832.122.510	5.832.237.569
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	649.984.096	150.568.775.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.796.101.509.141	1.348.571.352.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		373.957.739.168	343.565.202.044
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.1	37.463.300.847	39.239.733.255
- Nguyên giá	222		54.172.934.157	54.085.266.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.709.633.310)	(14.845.533.628)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.6.2	-	2.440.611
- Nguyên giá	228		17.572.610	17.572.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.572.610)	(15.131.999)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	336.494.438.321	304.323.028.178
III. Bất động sản đầu tư	240	V.8.	12.536.449.660	13.141.843.980
1. Nguyên giá	241		13.343.642.087	13.343.642.087
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(807.192.427)	(201.798.107)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.397.272.775.000	979.218.775.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9.1	198.450.000.000	169.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		386.524.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9.3	812.298.775.000	809.418.775.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.334.545.313	12.645.531.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.1	12.285.347.063	12.596.333.369
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10.2	49.198.250	49.198.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			2.203.274.657.138	1.964.704.084.775
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.468.421.092.237	1.189.241.016.705
I. Nợ ngắn hạn	310		712.400.552.080	599.627.268.524
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.1	267.874.444.444	290.599.541.385
2. Phải trả cho người bán	312	V.11.2	5.336.701.565	5.210.977.248
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11.3	13.383.715.565	20.419.506.660
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.4	2.923.992.567	4.249.477.438
5. Phải trả người lao động	315	V.11.5	(1.493.343)	-
6. Chi phí phải trả	316	V.11.6	284.110.825.020	243.230.285.772
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.7	138.454.842.193	36.111.715.334
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11.8	317.524.069	(194.235.313)
II. Nợ dài hạn	330		756.020.540.157	589.613.748.181
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12.1	157.027.092.698	157.027.092.698
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12.2	597.979.419.191	431.979.419.191
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.12.3	1.014.028.268	607.236.292
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		734.853.564.901	775.463.068.070
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.13.	734.853.564.901	775.463.068.070
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		740.019.140.000	740.019.140.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(5.162.475.099)	35.447.028.070
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.203.274.657.138	1.964.704.084.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC 

HOÀNG SĨ HÓA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2011	2010	2011	2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	4.437.577.358	10.782.324.192	33.639.826.679	335.631.600.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		4.437.577.358	10.782.324.192	33.639.826.679	335.631.600.901
Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	6.018.378.701	14.847.764.582	20.806.521.308	343.462.637.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(1.580.801.343)	(4.065.440.390)	12.833.305.371	(7.831.036.495)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.059.150.161	37.534.168.771	3.063.193.085	47.222.113.401
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	25.050.222.703	5.373.924.887	46.079.566.602	6.401.194.019
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.537.529.343	5.096.304.291	45.566.873.242	6.086.855.623
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	2.951.297.053	2.380.952.468	5.511.206.677	5.131.691.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28.523.170.938)	25.713.851.026	(35.694.274.823)	27.858.191.241
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	-	24.181.819	120.123	26.263.819
12. Chi phí khác	32	VI.8.	-	88.074.120	-	88.074.120
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	(63.892.301)	120.123	(61.810.301)
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(28.523.170.938)	25.649.958.725	(35.694.154.700)	27.796.380.940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	(222.427.454)	5.794.567.057	2.915.348.469	5.794.567.057
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(28.300.743.484)	19.855.391.668	(38.609.503.169)	22.001.813.883

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

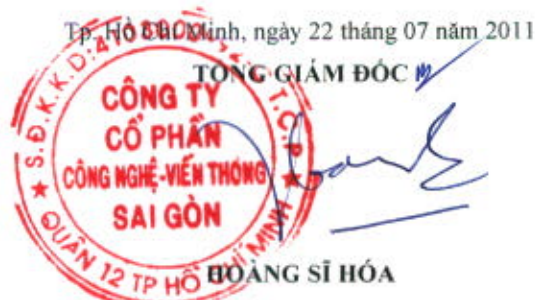
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2011	2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(35.694.154.700)	27.796.380.940
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.471.934.613	1.817.294.207
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		157.905.736	(111.511.882)
Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(3.063.193.085)	(47.037.873.036)
Chi phí lãi vay	06		45.566.873.242	6.086.855.623
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		9.439.365.806	(11.448.854.148)
Tăng/ giảm các khoản phải thu	09		178.670.269.513	35.981.000.297
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		-	252.303.924.150
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11		134.658.209.721	(321.164.382.874)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		314.362.167	(1.747.005.271)
Tiền lãi vay đã trả	13		(45.566.873.242)	(6.086.855.623)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.180.145.099)	(165.333.427)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2.436.495.092
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		511.759.382	(14.203.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		273.846.948.248	(49.905.215.094)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(32.259.077.417)	(23.684.605.285)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	24.181.819
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		-	(336.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		26.674.000.000	182.270.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(418.054.000.000)	(245.546.250.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	32.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.063.193.085	47.037.873.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(420.575.884.332)	(344.398.800.430)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		373.500.000.000	9.576.474.200
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.225.096.941)	(47.380.500.000)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		143.274.903.059	(37.804.025.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.454.033.025)	(432.108.041.324)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.320.235.696	448.317.394.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	60.300.000
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		2.866.202.671	16.269.652.741

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2011 là : 740.019.140.000 VNĐ

3. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

4. Tổng số nhân viên đến 30/06/2011: 134 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh, trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất 08 - 44 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí ban đầu của dự án, sửa chữa lớn và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn/1m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ (\%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000đ/m² diện tích đất thương phẩm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với văn phòng Công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2010 là năm thứ 5 được miễn 50% thuế TNDN.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VND/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

16. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt	114.551.250	2.021.290.448
Văn phòng công ty	53.302.607	87.843.486
Chi nhánh Bắc Ninh	61.248.643	1.933.446.962
Tiền gửi ngân hàng	2.751.651.421	4.298.945.248
Văn phòng công ty	2.629.744.391	893.907.512
Chi nhánh Bắc Ninh	121.907.030	3.405.037.736
Cộng	2.866.202.671	6.320.235.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn	-	6.674.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn (*)	12.918.291.667	32.918.291.667
Cộng	12.918.291.667	39.592.291.667
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	12.918.291.667	39.592.291.667
(*) Cho vay theo Hợp đồng vay thỏa thuận số 0211/HĐ-SGT.10 ký ngày 21/02/2010 và phụ lục gia hạn ký ngày 21/02/2011 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn, thời gian cho vay 12 tháng và lãi suất cho vay 17%/năm.		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
3.1 Phải thu khách hàng		
Khách hàng trong nước		
Văn phòng Công ty	5.107.780.968	4.743.818.852
Chi nhánh Bắc Ninh	11.218.733.287	8.681.875.491
Cộng	16.326.514.255	13.425.694.343
3.2 Trả trước người bán		
Khách hàng trong nước		
Văn phòng Công ty	643.492.533	707.106.633
Chi nhánh Bắc Ninh	19.727.128.945	37.882.370.923
Cộng	20.370.621.478	38.589.477.556
3.3 Phải thu khác		
Văn phòng Công ty	257.853.978.697	260.108.964.887
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn	1.841.187.440	237.893.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn	-	3.858.280.175
Nguyễn Thị Thanh Loan (1)	104.299.016.185	104.299.016.185
Tổng Công ty Truyền thông Đa Phương Tiện - VTC (2)	31.690.000.000	31.690.000.000
Công ty Kinh doanh Hàng thời trang Việt Nam (3)	120.000.000.000	120.000.000.000
Các đối tượng khác	23.775.072	23.775.072
Chi nhánh Bắc Ninh	82.172.182.845	95.172.182.845
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc (4)	78.253.091.517	91.253.091.517
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	3.919.091.328
Cộng	340.026.161.542	355.281.147.732
Tổng cộng	376.723.297.275	407.296.319.631
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	376.723.297.275	407.296.319.631

(1) Khoản cho mượn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 1127/2010/TTMV-SGT giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, hạn mức cho vay là 110.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm và thời gian cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(2) Khoản thanh toán cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản góp vốn theo biên bản thỏa thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

(4) Khoản thu chi hộ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

	30/06/2011	01/01/2011
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	38.186.402	38.186.402
Văn phòng Công ty	38.186.402	38.186.402
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	656.556.365	656.556.365
Văn phòng Công ty	656.556.365	656.556.365
Hàng hóa	2.086.000	2.086.000
Chi nhánh Bắc Ninh	2.086.000	2.086.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	696.828.767	696.828.767
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	696.828.767	696.828.767
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Văn phòng Công ty	297.978.568	309.354.427
Chi phí phân bổ games	286.683.915	286.683.913
Chi phí bảo hiểm tòa nhà ICT	2.344.902	16.414.338
Chi phí công cụ dụng cụ	8.949.751	6.256.176
Chi nhánh Bắc Ninh	13.333.334	5.333.336
Chi phí công cụ dụng cụ	13.333.334	5.333.336
Cộng	311.311.902	314.687.763
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
Văn phòng Công ty	4.891.147.325	4.991.043.100
Chi nhánh Bắc Ninh	2.283.961.784	520.312.773
Cộng	7.175.109.109	5.511.355.873
5.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Văn phòng Công ty	5.832.122.510	5.832.122.510
Chi nhánh Bắc Ninh	-	115.059
Cộng	5.832.122.510	5.832.237.569
5.4 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	649.984.096	568.775.166
Văn phòng Công ty	87.461.315	145.835.710
Chi nhánh Bắc Ninh	562.522.781	422.939.456
Ký quỹ ngắn hạn	-	150.000.000.000
Văn phòng Công ty	-	150.000.000.000
Cộng	649.984.096	150.568.775.166
Tổng cộng	13.968.527.617	162.227.056.371
6. Tài sản cố định		
6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 23		
6.2 Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 24		
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
Văn phòng Công ty	77.173.683.166	75.323.414.075
Dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành	1.477.762.487	1.477.762.487
Dự án nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung	70.168.998.443	68.365.486.443
Dự án khu Resort Kon Plong	180.547.770	180.547.770
Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm	4.083.310.632	4.083.310.632
Dự án tòa nhà ICT Quang Trung 2	219.665.455	219.665.455
Dự án viễn thông KCN Quang Châu	1.043.398.379	996.641.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Chi nhánh Bắc Ninh	259.320.755.155	228.999.614.103
Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn	254.590.955.145	224.269.814.093
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	4.717.800.010	4.717.800.010
Dự án XDCB Khu đô thị mới Bắc Tân Lập	12.000.000	12.000.000
Tổng cộng	336.494.438.321	304.323.028.178

8. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	13.343.642.087	294	294	13.343.642.087
Quyền sử dụng đất	4.470.073.306	294	-	4.470.073.600
Nhà xưởng	8.873.568.781	-	294	8.873.568.487
Giá trị hao mòn lũy kế	201.798.107	642.367.522	36.973.202	807.192.427
Quyền sử dụng đất	53.905.299	50.796.290	36.973.202	67.728.387
Nhà xưởng	147.892.808	591.571.232	-	739.464.040
Giá trị còn lại	13.141.843.980	-	-	12.536.449.660
Quyền sử dụng đất	4.416.168.007	-	-	4.402.345.213
Nhà xưởng	8.725.675.973	-	-	8.134.104.447

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
9.1 Đầu tư vào công ty con				
(1) Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	12.480.000	172.000.000.000	12.480.000	164.800.000.000
(2) Công ty CP Truyền thông VTC - Saigontel	2.645.000	26.450.000.000	500.000	5.000.000.000
Cộng		198.450.000.000		169.800.000.000
9.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
(3) Cty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	24.259.336	386.524.000.000		-
Cộng		386.524.000.000		-
9.3 Đầu tư dài hạn khác				
Ngân hàng TMCP Phương Tây	18.810.000	302.100.000.000	18.810.000	302.100.000.000
Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận	12.725.000	203.600.000.000	12.725.000	203.600.000.000
Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	2.881.200	28.812.000.000
Công ty CP Địa ốc Nam Việt	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	5.700.000	220.000.000.000	5.700.000	220.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Việt Xô	37.500	4.880.025.000	37.500	4.880.025.000
Công ty CP Quản lý Quỹ Bán Việt	150	15.000.000.000	150	15.000.000.000
<i>Đầu tư khác</i>		<i>32.906.750.000</i>		<i>30.026.750.000</i>
(4) Ủy thác đầu tư		27.356.750.000		26.556.750.000
(5) Cty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA		3.250.000.000		2.550.000.000
(6) Trường ĐHDL Hùng Vương		2.300.000.000		920.000.000
Cộng		812.298.775.000		809.418.775.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-		-
Tổng cộng		1.397.272.775.000		979.218.775.000

(1) Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 720.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp thêm là 7.200.000.000đ. Đến thời điểm 30/06/2011, tổng giá trị vốn góp là 132.000.000.000đ tương đương 60% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQĐHĐCĐ 2009 ký ngày 05/07/2009.

(2) Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 2.145.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp thêm là 21.450.000.000đ. Đến thời điểm 30/06/2011, tổng giá trị vốn góp là 26.450.000.000đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

(3) Khoản thanh toán đợt 1, đợt 2 và một phần đợt 3 hợp đồng mua 35.983.665 cổ phần phổ thông của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, chiếm 30% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn sau khi hoàn tất tăng vốn.

(4) Ủy thác cho ông Võ Duy Tấn làm đại diện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông theo Biên bản họp HĐQT số 1512/BB-HĐQT.2007 ngày 15/12/2007. Trong kỳ đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 80.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp thêm là 800.000.000đ. Đến thời điểm 30/06/2011, tổng giá trị vốn góp ủy thác là 14.597.500.000đ tương đương 1.459.750 cổ phiếu.

(5), (6) Góp vốn đầu tư dài hạn theo tiến độ.

(*) Đến ngày 30/06/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn	Lý do
- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Ngân hàng TMCP Phương Tây	- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 30/06/2011 cao hơn giá trị sổ sách
- Công ty CP Địa ốc Nam Việt	- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.
- Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	
- Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt	
- Công ty CP Đầu tư Việt Sô	

10. Tài sản dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
10.1 Chi phí trả trước dài hạn		
Văn phòng Công ty	12.155.892.893	12.441.059.500
Chi phí dự án Telecom	6.086.323.380	4.949.100.008
Chi phí phân bổ games	5.019.363.587	6.939.569.208
Chi phí công cụ dụng cụ	116.235.571	376.796.916
Chi phí phân bổ dài hạn khác	933.970.355	175.593.368
Chi nhánh Bắc Ninh	129.454.170	155.273.869
Chi phí công cụ dụng cụ	129.454.170	155.273.869
Cộng	12.285.347.063	12.596.333.369
10.2 Tài sản dài hạn khác		
Văn phòng Công ty	49.198.250	49.198.250
Ký quỹ ký cược dài hạn	49.198.250	49.198.250
Cộng	49.198.250	49.198.250
Tổng Cộng	12.334.545.313	12.645.531.619
11. Nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
11.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Văn phòng Công ty		
Vay ngắn hạn	259.112.000.000	272.862.000.000
Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn (1)	28.812.000.000	28.812.000.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (2)	94.050.000.000	94.050.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Tây	-	150.000.000.000
Bà Sầm Thị Hương (3)	60.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (4)	76.250.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.762.444.444	17.737.541.385
Ngân hàng TMCP Nam Việt	4.644.444.444	7.444.444.444
Ngân hàng TMCP Phương Tây	4.118.000.000	10.293.096.941
Cộng	267.874.444.444	290.599.541.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 14-2009/HĐVV, 05-2010/HĐVV và 09-2010/HĐVV & các phụ lục gia hạn số 12/14-2009/HĐVV, 02/05-2010/HĐVV và 03/09-2010/HĐVV ngày 01/03/2011, lãi suất 0,01%/ tháng, ngày đáo hạn 31/08/2011.

(2) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn ngày 15/02/2011. Thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 13%/năm.

(3) Khoản vay của bà Sầm Thị Hương theo thỏa thuận cho mượn vốn số 0628/TTMN-SGT ký ngày 28/06/2011, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 24%/năm.

(4) Khoản vay của Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc, theo hợp đồng cho vay số 21/SCD và phụ lục gia hạn ngày 28 tháng 06 năm 2011, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 18%/năm.

11.2 Phải trả người bán

Phải trả người bán trong nước	3.634.288.997	3.723.782.863
Văn phòng Công ty	2.268.560.523	1.508.095.217
Chi nhánh Bắc Ninh	1.365.728.474	2.215.687.646
Phải trả người bán nước ngoài	1.702.412.568	1.487.194.385
Văn phòng Công ty	1.702.412.568	1.487.194.385
Cộng	5.336.701.565	5.210.977.248

11.3 Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước	13.383.715.565	20.419.506.660
Văn phòng Công ty	24.572.970	12.212.650
Chi nhánh Bắc Ninh	13.359.142.595	20.407.294.010
Cộng	13.383.715.565	20.419.506.660

11.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.915.348.468	4.180.145.098
Chi nhánh Bắc Ninh	2.915.348.468	4.180.145.098
Thuế thu nhập cá nhân	8.644.099	27.749.462
Văn phòng Công ty	4.137.186	27.749.462
Chi nhánh Bắc Ninh	4.506.913	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	41.582.878
Văn phòng Công ty	-	41.582.878
Cộng	2.923.992.567	4.249.477.438

11.5 Phải trả người lao động

Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	(1.493.343)	-
Cộng	(1.493.343)	-

11.6 Chi phí phải trả

Văn phòng Công ty	47.813.785.880	15.513.294.858
Trích trước chi phí lãi vay	47.144.876.951	15.018.807.571
Trích trước chi phí bản quyền game	311.212.529	156.924.887
Trích trước chi phí khác	357.696.400	337.562.400
Chi nhánh Bắc Ninh	236.297.039.140	227.716.990.914
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và kinh doanh NX	236.297.039.140	227.716.990.914
Cộng	284.110.825.020	243.230.285.772

11.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	12.691.060	7.788.460
Chi nhánh Bắc Ninh	12.691.060	7.788.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bảo hiểm xã hội	466.515	1.001.874
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	466.515	1.001.874
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.441.684.618	36.102.925.000
Văn phòng Công ty	138.441.684.618	36.102.925.000
Ông Nguyễn Sơn (*)	134.662.625.000	36.078.625.000
Các đối tượng khác	3.779.059.618	24.300.000
Cộng	138.454.842.193	36.111.715.334

(*) Khoản vay theo Thỏa thuận mượn vốn số 1118/2010/TTMV-SGT giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn ký ngày 18/11/2010 và phụ lục số 0120/PLTTMV-SGT ký ngày 20/01/2011 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng, lãi suất là 0%/năm, thời gian cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

11.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Văn phòng Công ty	200.371.857	(87.120.858)
Chi nhánh Bắc Ninh	117.152.212	(107.114.455)
Cộng	317.524.069	(194.235.313)
Tổng Cộng	712.400.552.080	599.627.268.524

12. Nợ dài hạn

30/06/2011 01/01/2011

12.1 Các khoản phải trả dài hạn khác

Văn phòng Công ty		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.027.092.698	1.027.092.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	156.000.000.000	156.000.000.000
Công ty CP Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*)	156.000.000.000	156.000.000.000
Cộng	157.027.092.698	157.027.092.698

(*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

12.2 Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	297.979.419.191	131.979.419.191
Văn phòng Công ty	209.347.555.556	25.847.555.556
Ngân hàng TMCP Nam Việt (1)	15.555.555.556	15.555.555.556
Ngân hàng TMCP Nam Việt (2)	50.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phương Tây (3)	10.292.000.000	10.292.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Tây (4)	133.500.000.000	-
Chi nhánh Bắc Ninh	88.631.863.635	106.131.863.635
Ngân hàng Công thương Quế Võ (5)	70.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng Công thương Bắc Ninh (6)	18.631.863.635	31.131.863.635
Trái phiếu phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000
Văn phòng Công ty (7)	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	597.979.419.191	431.979.419.191

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 080762/TDTH ngày 19 tháng 08 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 21.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại lãnh lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung Củ Chi, thời gian vay 60 tháng (ân hạn 12 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 395/11/HĐTD/101-11 ngày 14 tháng 06 năm 2011, trong hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng với lãi suất 25.42%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, giải phóng mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, thời gian vay 7 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.200.000 cổ phiếu SQC mệnh giá 10.000đ/CP..

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo hợp đồng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29 tháng 3 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 35.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, san lấp KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo hợp đồng số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31 tháng 5 năm 2011, trong hạn mức tín dụng 150.000.000.000 đồng với lãi suất 22%/năm cho 01 năm đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 4.500.000 cổ phiếu SQC mệnh giá 10.000đ/CP.

(5) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 11 tháng 09 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành là 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/ 1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

12.3 Doanh thu chưa thực hiện

Văn phòng Công ty	657.264.068	605.890.829
Doanh thu cho thuê văn phòng	657.264.068	605.890.829
Chi Nhánh Bắc Ninh	356.764.200	1.345.463
Doanh thu cho thuê đường truyền internet	356.764.200	1.345.463
Cộng	1.014.028.268	607.236.292
Tổng cộng	756.020.540.157	589.613.748.181

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	31/12/2010
Thành viên góp vốn		
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ phiếu quỹ (*)	(3.100.000)	(3.100.000)
Cộng	740.016.040.000	740.016.040.000
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310

13.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Xem thuyết minh tại trang 25

13.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	740.019.140.000	672.749.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	67.269.160.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp cuối kỳ	-	67.269.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
13.4 Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	76.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	74.001.914	67.274.998
Cổ phiếu thường	74.001.914	67.274.998
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.011.604	67.284.688
Cổ phiếu thường	74.001.604	67.274.688
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng Việt Nam/ cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	2.086.376.634	9.392.423.315
Văn phòng Công ty	1.783.310.272	1.689.202.040
Chi nhánh Bắc Ninh	303.066.362	39.369.621
Chi nhánh Tân Tạo	-	7.663.851.654
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	1.212.308.679	1.389.900.877
Văn phòng Công ty	1.212.308.679	1.389.900.877
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	170.415.600	-
Chi nhánh Bắc Ninh	170.415.600	-
Doanh thu hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	968.476.445	-
Chi nhánh Bắc Ninh	968.476.445	-
Tổng doanh thu	4.437.577.358	10.782.324.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	4.437.577.358	10.782.324.192

Doanh thu thuần quý II năm 2011 giảm 59% so với cùng kỳ năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tân Tạo vì hoạt động không còn hiệu quả.

Doanh thu thuần quý II năm 2011 giảm 85% so với quý I năm 2011, nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu của hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng của Chi nhánh Bắc Ninh giảm đáng kể.

2. Giá vốn hàng bán	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	4.533.240.087	13.798.328.685
Văn phòng Công ty	4.197.578.134	4.294.108.765
Chi nhánh Bắc Ninh	335.661.953	464.409.225
Chi nhánh Tân Tạo	-	9.039.810.695
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	1.182.441.454	1.049.435.897
Văn phòng Công ty	1.182.441.454	1.049.435.897
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	7.193.977	-
Chi nhánh Bắc Ninh	7.193.977	-
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	295.503.183	-
Chi nhánh Bắc Ninh	295.503.183	-
Cộng	6.018.378.701	14.847.764.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.059.150.161	(2.915.831.229)
Văn phòng Công ty	1.003.825.987	(4.167.273.153)
Chi nhánh Bắc Ninh	55.324.174	717.092.410
Chi nhánh Tân Tạo	-	534.349.514
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	450.000.000
Văn phòng Công ty	-	450.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.000.000.000
Văn phòng Công ty	-	40.000.000.000
Cộng	1.059.150.161	37.534.168.771
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	24.537.529.343	5.096.304.291
Văn phòng Công ty	24.537.529.343	5.096.304.291
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	354.787.624	204.892.113
Văn phòng Công ty	43.856.255	165.374.446
Chi nhánh Bắc Ninh	310.931.369	39.517.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	157.905.736	72.728.483
Chi nhánh Bắc Ninh	157.905.736	72.728.483
Cộng	25.050.222.703	5.373.924.887
5. Chi phí bán hàng		
Cộng	-	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Văn phòng Công ty	1.642.516.131	1.533.461.078
Chi nhánh Bắc Ninh	1.308.780.922	811.427.938
Chi nhánh Tân Tạo	-	36.063.452
Cộng	2.951.297.053	2.380.952.468
7. Thu nhập khác		
Văn phòng Công ty	-	24.181.819
Cộng	-	24.181.819
8. Chi phí khác		
Văn phòng Công ty	-	88.074.120
Cộng	-	88.074.120
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Văn phòng Công ty	-	5.794.567.057
Chi nhánh Bắc Ninh	(222.427.454)	-
Cộng	(222.427.454)	5.794.567.057
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(28.300.743.484)	19.855.391.668

Kết quả kinh doanh quý II năm 2011 bị lỗ do chi phí lãi vay và các chi phí đầu vào tăng cao trong khi doanh thu của các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty sụt giảm.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Kinh Bắc	Cổ đông	Thu tiền cung cấp dịch vụ internet	151.874.741	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông	Công ty con	Góp vốn	7.200.000.000	172.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel	Công ty con	Góp vốn	21.450.000.000	26.450.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty Có liên quan	Cho SGT vay SGT trả nợ vay	130.000.000.000 53.750.000.000	76.250.000.000

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 26

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Thông tin khác :

Một vài chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 2 năm 2010 đã được điều chỉnh để phù hợp với Báo cáo kết quả kinh doanh đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2010

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH



6. Tài sản cố định

6.1	Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	38.708.595.128	11.092.783.396	3.236.631.618	1.047.256.741	-	54.085.266.883
	- Mua trong năm		20.109.091		67.558.183		87.667.274
	- Đầu tư XDCB hoàn thi						-
	- Tăng khác						-
	- Chuyển sang BĐS đầu						-
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	- Giảm khác						-
	Số dư cuối kỳ	38.708.595.128	11.112.892.487	3.236.631.618	1.114.814.924	-	54.172.934.157
	Khấu hao lũy kế						
	Số dư đầu kỳ	5.159.432.838	7.764.168.411	1.141.269.024	780.663.355		14.845.533.628
	- Khấu hao trong năm	779.996.028	808.965.337	215.149.498	59.988.819		1.864.099.682
	- Đầu tư XDCB hoàn thi						-
	- Tăng khác			11.458.342			11.458.342
	- Chuyển sang BĐS đầu						-
	- Thanh lý, nhượng bán						-
	- Giảm khác				11.458.342		11.458.342
	Số dư cuối kỳ	5.939.428.866	8.573.133.748	1.367.876.864	829.193.832	-	16.709.633.310
	Giá trị còn lại						
	Số dư đầu kỳ	33.549.162.290	3.328.614.985	2.095.362.594	266.593.386	-	39.239.733.255
	Số dư cuối kỳ	32.769.166.262	2.539.758.739	1.868.754.754	285.621.092	-	37.463.300.847

Tài sản cố định	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
6.2 Vô hình						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	17.572.610	-	17.572.610
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	17.572.610	-	17.572.610
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	15.131.999	-	15.131.999
- Khấu hao trong năm	-	-	-	2.440.611	-	2.440.611
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	17.572.610	-	17.572.610
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	-	-	2.440.611	-	2.440.611
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	72.268.605.309	745.015.485.309
- Tăng vốn trong năm	67.269.160.000	-	-	-	-	(67.269.160.000)	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	32.353.110.761	32.353.110.761
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
- Chia cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(5.528.000)	(5.528.000)
Số dư cuối năm trước	740.019.140.000	-	-	(3.100.000)	-	35.447.028.070	775.463.068.070
Số dư đầu kỳ này	740.019.140.000	-	-	(3.100.000)	-	35.447.028.070	775.463.068.070
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	(38.609.503.169)	(38.609.503.169)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	740.019.140.000	-	-	(3.100.000)	-	(5.162.475.099)	734.853.564.901

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	TỪ 01/01/2011 đến 30/06/2011				TỪ 01/01/2010 đến 30/06/2010					
	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	3.455.769.272	26.693.966.096	3.490.091.311	33.639.826.679	2.673.706.711	329.440.890.818	3.517.003.372	335.631.600.901		335.631.600.901
Giá vốn	8.346.788.297	8.950.809.070	3.508.923.941	20.806.521.308	8.207.502.045	332.022.627.258	3.232.508.093	343.462.637.396		343.462.637.396
Lợi nhuận gộp	(4.891.019.025)	17.743.157.026	(18.832.630)	12.833.305.371	(5.533.795.334)	(2.581.736.440)	284.495.279	(7.831.036.495)		(7.831.036.495)

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	TỪ 01/01/2011 đến 30/06/2011		TỪ 01/01/2010 đến 30/06/2010	
	Bắc Ninh	Tp.HCM	Bắc Ninh	Tp.HCM
Doanh thu thuần	27.030.431.329	6.609.395.350	59.594.621	335.572.006.280
Giá vốn	9.577.725.903	11.228.795.405	534.758.677	342.927.878.719
Lợi nhuận gộp	17.452.705.426	(4.619.400.055)	(475.164.056)	(7.355.872.439)
				(7.831.036.495)